TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 15-12-2017.
V/v "Thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản sau ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Lưu Thị Thu Hường
- *Các Thẩm phán:* Nguyễn Thị Hằng; bà Lê Thị Tùng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Trần Ái Vân – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 15/ 12/ 2017, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án "*Thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản sau ly hôn*" thụ lý số: 33/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06/10/2017. Do bản án sơ thẩm số: 15/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2017/QĐXX- PT ngày 14/11/2017, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H

Địa chỉ: Tổ 4, khối 4, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đăk Lăk (có mặt).

2/ Bị đơn: Ông Phan D

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 15/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng thì nội dung vụ án như sau:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Bà H và ông D trước đây là vợ chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân huyện Krông Năng công nhận việc thuận tình ly hôn vào năm 2016. Theo quyết định của Tòa án thì bà H chịu trách nhiệm chăm sóc con chung là cháu Phan Thị Thu T sinh năm 2000, còn ông D chịu trách nhiệm chăm sóc con chung là cháu Phan Thị Thu P sinh năm 2002 và cháu Phan Thị Thu H sinh năm 2007, không ai phải trợ

cấp nuôi con chung. Về phần tài sản chung, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà H nhiều lần đến thăm các con nhưng ông D liên tục ngăn cấm, đuổi đánh, không cho gặp con. Ông D còn cấm các con không được nhận bất cứ quà cáp hay vật dụng gì do bà H mua cho. Hiện nay, cháu P đã bỏ học vì ông D bắt cháu phải nghỉ học để ở nhà đi làm. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người nuôi con chung, giao các cháu Phan Thị Thu P và Phan Thị Thu H cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay ông D đã có vợ khác. Đồng thời yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con chung với mức 500.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về phần tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông D tạo lập được một số tài sản như sau:

- 01 lô đất có diện tích 1.170m^2 tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 514692 ngày 28/02/2005. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và công trình phụ; 170 trụ tiêu bằng xi măng, trong đó 70 trụ đã trồng tiêu, 100 trụ chưa trồng.

- 01 rạp đám cưới diện tích khoảng 100m^2. Rạp đám cưới này, sau khi ly hôn ông D đã tự ý bán cho dịch vụ M với giá 55.000.000 đồng.

- Các tài sản khác gồm: 01 tủ đứng; 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 ti vi 40 inch; 01 xe Wave biển số 47N8-0906; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh, 01 bồn nước inox 1000 lít; 01 bộ máy vi tính.

Bà H đề nghị giao toàn bộ các tài sản này cho ông D, vì hiện nay ông D đang trực tiếp quản lý các tài sản này. Ông D phải thanh toán 50% giá trị của các tài sản này cho bà H. Đối với bộ rạp đám cưới, ông D đã bán với giá 55.000.000 đồng, ông D phải thanh toán cho bà H ½ số tiền là 27.500.000 đồng.

Đối với một số tài sản bà H liệt kê trong đơn khởi kiện gồm có 01 lò sấy cà phê, 01 máy kéo, 08 quận ống nước; 01 chiếc Air Blade; 01 tủ thờ. Các tài sản này không còn giá trị sử dụng nên bà H không yêu cầu phân chia.

Về nợ chung: theo đơn khởi kiện bà H kê khai còn nợ của của ông Trần Đức T và bà Nguyễn Thị X số tiền 35.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ chứng minh, đồng thời ông T, bà X không yêu cầu giải quyết nên bà H không yêu cầu Tòa án phân chia.

Bị đơn, ông Phan D trình bày*:*

Quan hệ hôn nhân và con chung như bà H trình bày là đúng. Nay bà H yêu cầu thay đổi người nuôi con chung thì ông D không đồng ý vì ông không có hành vi ngược đãi các cháu, vẫn chăm sóc và cho các cháu đi học bình thường.

Về tài sản chung: Ông D xác định trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà H tạo lập được một số tài sản chung như bà H đã trình bày. Ông D đồng ý nhận toàn bộ

các tài sản này và đồng ý thanh toán cho bà H 50% giá trị tài sản phân chia. Đối với bộ rạp đám cưới là tài sản chung của 02 vợ chồng, ông D bán cho đại lý M với giá 55.000.000 đồng vào tháng 7/2016, khi bán bà H không biết nhưng ông không đồng ý thanh toán ½ số tiền cho bà H, vì thời điểm ông bán bộ rạp này là dùng để trả nợ.

Ông Trần Đức T và bà Nguyễn Thị X trình bày:

Năm 2011, ông D và bà H có nợ vợ chồng ông, bà số tiền 35.000.000 đồng nhưng do quan hệ gia đình nên hai vợ chồng không viết giấy tờ vay nợ. Nay ông D và bà H phân chia tài sản chung, ông T và bà X không yêu cầu giải quyết khoản nợ này.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 15/2017/HNGĐST ngày 11/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự;
- Áp dụng Điều 33; Điều 59; Điều 62; Điều 82; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc thay đổi người nuôi con chung đối với cháu Phan Thị Thu P.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc thay đổi người nuôi con chung đối với cháu Phan Thị Thu H.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về phần yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Về con chung:

Giao cháu Phan Thị Thu P (sinh ngày 25/4/2002) cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Phan D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phan Thị Thu P với mức 500.000đ/tháng cho đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi. Ông D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung:

- Ông Phan D được quyền sử dụng diện tích đất 1.722,9m^2 tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện K theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 514692 ngày 28/02/2005 do ủy ban nhân dân huyện K, có tứ cận: phía đông giáp đất ông Trần T, phía tây giáp đất bà Trần Thị B, phía nam giáp đất ông Võ B, phía bắc giáp

đập thanh niên. Trên đất có 01 căn nhà 3 gian, tường xây gạch, mái lợp ngói, diện tích 56m^2; 01 nhà bếp xây bằng gạch, mái lợp tôn, diện tích 36m^2; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh diện tích 6m^2; 100 trụ tiêu bằng bê tông không có cây tiêu; 70 trụ tiêu đã trồng cây tiêu.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Phan D có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục thay đổi người đứng tên quyền sử dụng đất.

- Ông Phan D được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ đứng bằng gỗ; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ; 01 chiếc tivi 40 inch; 01 chiếc xe wave biển số 47N8-0906; 01 máy giặt Midea; 01 tủ lạnh; 01 bồn nước inox 1000 lít; 01 bộ máy vi tính.
- Ông Phan D phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H phần giá trị tài sản bà H được hưởng là 147.242.000đ.
- Ông Phan D phải thanh toán cho bà H số tiền 27.500.000đ là trị giá ***vì*** bộ rạp đám cưới đã bán.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 1.250.000đ, được khấu trừ vào số tiền 2.500.000đ tạm ứng chi phí đã nộp; Ông Phan D phải chịu 1.250.000đ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Hoàn trả cho bà H số tiền 1.250.000đ sau khi thu được của ông D.

Về án phí: Bà H phải nộp 7.362.100đ án phí DSST đối với phần tài sản được phân chia. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.700.000đ, bà H còn phải nộp 4.662.100đ. Ông D phải nộp 300.000đ án phí DSST về phần cấp dưỡng nuôi con chung; 300.000đ án phí DSST về phần thay đổi người nuôi con chung; 7.362.100đ án phí phần tài sản được phân chia và 1.375.000đ án phí đối với 1/2 trị giá bộ rạp đám cưới phải thanh toán cho bà H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án, thời hạn và thỏa thuận thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/8/2017, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cho bà được nuôi thêm con chung là cháu Phan Thị Thu H. Trường hợp không được nuôi cả 02 con chung thì đề nghị Tòa án chấp nhận cho nguyên đơn được nuôi cháu Phan Thị Thu H, để cháu P cho ông D nuôi vì cháu H còn nhỏ, là con gái nhưng ông D cho cháu H ở chung phòng với con trai riêng của vợ ông D là không đảm bảo.

Ngày 17/8/2018, bị đơn kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đề nghị xem xét lại số tiền bán rạp đám cưới, ông không đồng ý trả cho bà H ½ số tiền đã bán rạp đám cưới.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên toà:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kháng cáo của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận, bởi cháu Phan Thị Thu H là con út nên cần ưu tiên đến nguyện vọng của cháu, giao cháu Phan Thị Thu H cho nguyên đơn nuôi là phù hợp. Đối với kháng cáo của bị đơn, khi làm đơn kháng cáo, bị đơn mới cung cấp cho Tòa án hóa đơn thanh toán cho Nhà máy cán tôn – sắt thép N số tiền 37.600.000đ, tuy nhiên hóa đơn không có xác nhận của người bán nên không hợp lệ. Mặt khác, chủ nhà máy cán tôn khai: Hóa đơn mà bị đơn cung cấp cho Tòa án là do bị đơn đến xin và tự ghi nội dung, giữa bị đơn và Nhà máy không xác lập giao dịch mua bán hàng hóa, không có việc bị đơn thanh toán cho nhà máy số tiền 37.600.000đ. Do đó, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Theo lời khai của cháu Phan Thị Thu H và cháu Phan Thị Thu P, quá trình sống chung với ông Phan D, các cháu thường bị cha và mẹ kế chửi bới, nguyện vọng của các cháu đều muốn sống với mẹ. Tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung, hiện tại cháu đầu đang sống cùng mẹ nên việc giao thêm 02 con cho nguyên đơn nuôi là không đảm bảo. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ giao cho nguyên đơn nuôi thêm 01 con chung (cháu Phan Thị Thu P) là phù hợp. Tuy nhiên, cháu Phan Thị Thu H là nhỏ tuổi nhất nên cần ưu tiên đến nguyện vọng của cháu. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, giao cháu Hà cho nguyên đơn nuôi, để bị đơn tiếp tục nuôi cháu Phương.

[2] Đối với kháng cáo của bị đơn: nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bộ rạp đám cưới là tài sản chung của vợ chồng, bị đơn tự ý bán vào năm 2016 được số tiền 55.000.000đ. Khi bán, nguyên đơn không biết và không được sử dụng số tiền này. Khi làm đơn kháng cáo, bị đơn khai số tiền bán rạp đám cưới đã trả nợ chung của vợ chồng, gồm tiền mua vật liệu tại Nhà máy cán tôn sắt thép N là

37.600.000đ, trả tiền công làm rạp là 15.000.000đ, đồng thời cung cấp 01 hóa đơn mua hàng tại Nhà máy cán tôn – sắt thép N với số tiền 37.600.000đ vào ngày 20/8/2016. Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng lấy lời khai chủ Nhà máy cán tôn – sắt thép N là anh Nguyễn Đình Ng, anh Ng khai giữa anh Ng và bị đơn có quen biết nhau, bị đơn có xin anh Ng 01 hóa đơn của Nhà máy và tự ghi toàn bộ nội dung trong hóa đơn, giữa Nhà máy và bị đơn không xác lập giao dịch mua bán như bị đơn khai. Về việc thanh toán tiền công là 15.000.000đ, Tòa án đã giải thích cho bị đơn nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như họ tên, địa chỉ của người mà bị đơn khai đã thanh toán tiền công làm rạp nhưng bị đơn không cung cấp được. Quá trình làm việc ở cấp sơ thẩm, bị đơn cũng không khai nhận việc sử dụng số tiền bán rạp đám cưới vào việc trả nợ như trên. Nguyên đơn không thừa nhận có các khoản nợ này, do đó kháng cáo của bị đơn về nội dung này là không có căn cứ.

Về án phí DSPT: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan D. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đăk Lăk về việc nuôi con.

- Áp dụng Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự ;
- Áp dụng Điều 33; Điều 59; Điều 62; Điều 82; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về con chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung đối với cháu Phan Thị Thu H (sinh ngày 27/8/2007). Giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Thị Thu H đến khi cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Ông Phan D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phan Thị Thu H với mức 500.000đ/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc thay đổi người nuôi con chung đối với cháu Phan Thị Thu P.

2/ Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2.1. Ông Phan D được quyền sử dụng diện tích đất 1.722,9m^2 tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện K theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 514692 ngày 28/02/2005 do ủy ban nhân dân huyện K cấp, có tứ cận: phía đông giáp đất ông Trần T, phía tây giáp đất bà Trần Thị B, phía nam giáp đất ông Võ B, phía bắc giáp đập thanh niên. Trên đất có 01 căn nhà 3 gian, tường xây gạch, mái lợp ngói, diện tích 56m^2; 01 nhà bếp xây bằng gạch, mái lợp tôn, diện tích 36m^2; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh diện tích 6m^2; 100 trụ tiêu bằng bê tông không có cây tiêu; 70 trụ tiêu đã trồng cây tiêu.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Phan D có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục thay đổi người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Phan D được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ đứng bằng gỗ; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ; 01 chiếc tivi 40 inch; 01 chiếc xe wave biển số 47N8-0906; 01 máy giặt Midea; 01 tủ lạnh; 01 bồn nước inox 1000 lít; 01 bộ máy vi tính.

2.2. Ông Phan D phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H phần giá trị tài sản bà H được hưởng là 147.242.000đ, và số tiền 27.500.000đ (là ½ trị giá bộ rạp đám cưới đã bán).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu.

3/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 1.250.000đ, được khấu trừ vào số tiền 2.500.000đ tạm ứng chi phí đã nộp.

Ông Phan D phải chịu 1.250.000đ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Hoàn trả cho bà H số tiền 1.250.000đ sau khi thu được của ông D.

4/ Về án phí sơ thẩm:

Bà H phải nộp 7.362.100đ án phí DSST đối với phần tài sản được phân chia. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.700.000đ (theo biên lai số 42038 ngày 28/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng), bà H còn phải nộp 4.662.100đ.

Ông D phải nộp 300.000đ án phí DSST về phần cấp dưỡng nuôi con chung; 300.000đ án phí DSST về phần thay đổi người nuôi con chung; 7.362.100đ án phí phần tài sản được phân chia và 1.375.000đ án phí đối với 1/2 trị giá bộ rạp

đám cưới phải thanh toán cho bà H.

5/ Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Phan D không phải chịu án phí HNGĐPT, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lại số 2620 ngày 17/8/2017 và số 2453 ngày 28/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Krông Năng;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thu Hường